Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7007.19.90

Mã HS	7007.19.90
Mô tả hàng hóa	Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass) / - Kính tôi an toàn: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	m2/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 08:36:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/70071990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10491
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10491
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10491
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9971
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9922
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9922
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9922
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9922
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9922
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9922
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9974
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9974

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9974
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9974
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9974
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9974
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9975
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9975
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9975
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9975
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9975
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9975
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9976
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9928
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9934
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9934
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9934
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9934
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9934
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9934
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9959
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9959
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9959
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9959
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9959
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9959
VCFTA	2022	2022	3	VC!D10006
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10006

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10006
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10006
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10006
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10006
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9997
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9997
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9997
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9997
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9997
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9997
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D9997
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E9997
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F9997
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G9997
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H9997
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9997
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D10008
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E10008
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F10008
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G10008
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H10008
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10008
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D10007
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E10007
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F10007
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G10007

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H10007
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10007
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9954
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9954
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9954
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9954
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9954
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9954
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9954
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9991
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9991
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9991
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9991
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9991
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9991
RCEP B	2022	2022	0	B!D9991
RCEP B	2023	2023	0	B!E9991
RCEP B	2024	2024	0	B!F9991
RCEP B	2025	2025	0	B!G9991
RCEP B	2026	2026	0	B!H9991
RCEP B	2027	2027	0	B!I9991
RCEP C	2022	2022	0	C!D9991
RCEP C	2023	2023	0	C!E9991
RCEP C	2024	2024	0	C!F9991
RCEP C	2025	2025	0	C!G9991
RCEP C	2026	2026	0	C!H9991

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9991
RCEP D	2022	2022	0	D!D9990
RCEP D	2023	2023	0	D!E9990
RCEP D	2024	2024	0	D!F9990
RCEP D	2025	2025	0	D!G9990
RCEP D	2026	2026	0	D!H9990
RCEP D	2027	2027	0	D!I9990
RCEP E	2022	2022	0	E!D9994
RCEP E	2023	2023	0	E!E9994
RCEP E	2024	2024	0	E!F9994
RCEP E	2025	2025	0	E!G9994
RCEP E	2026	2026	0	E!H9994
RCEP E	2027	2027	0	E!I9994
RCEP F	2022	2022	0	F!D9991
RCEP F	2023	2023	0	F!E9991
RCEP F	2024	2024	0	F!F9991
RCEP F	2025	2025	0	F!G9991
RCEP F	2026	2026	0	F!H9991
RCEP F	2027	2027	0	F!I9991
VIFTA	2024	2024	15	VI!F9238
VIFTA	2025	2025	15	VI!G9238
VIFTA	2026	2026	15	VI!H9238
VIFTA	2027	2027	15	VI!I9238

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL trước khi TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7007.19 có 2 dòng thuế; dòng 7007.19.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7007.19.10 Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7007.19.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7007.19.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10491), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL trước khi TQ

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.